



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing And Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỞ  
KIẾN THIẾT HẬU GIANG**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-31

---



# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công ty TNHH Một Thành Viên Xổ Số Kiến Thiết Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 58/2004/QĐUB ngày 20 tháng 01 năm 2004 của Chủ tịch UBND Tỉnh Hậu Giang về việc thành lập Doanh Nghiệp Nhà Nước thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Hậu Giang và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước số 6406000003 cấp ngày 05 tháng 02 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 05 năm 2006. Chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV mã số 1800545163. Đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 07 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ.

**Trụ sở chính:** Số 151, đường 3/2, Phường 5, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.

**Hoạt động chính của Công ty:** Kinh doanh xổ số.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Chủ tịch, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Chủ tịch, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Ái

Chủ tịch- Người đại diện theo pháp luật (Bổ nhiệm QĐ số 2275/QĐ-UBND ngày 30/12/2019)

#### Ban Kiểm soát

Ông Lê Văn Thắng

Kiểm soát viên (Bổ nhiệm QĐ số 2025/QĐ-UBND ngày 24/12/2018)

Ông Nguyễn Hoàng Nam

Kiểm soát viên

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thái Bình

Giám Đốc

Ông Võ Minh Duy

Phó Giám đốc (Bổ nhiệm QĐ số 298/QĐ-XSKT ngày 31/12/2019)

Bà Lê Thị Diễm Trang

Phó Giám đốc (Bổ nhiệm QĐ số 299/QĐ-XSKT ngày 31/12/2019)

Ông Huỳnh Thanh Liêm

Kế toán trưởng



# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN THIẾT HẬU GIANG

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### 5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hậu Giang, ngày 04 tháng 02 năm 2020

**Thay mặt Ban Giám đốc**



**Nguyễn Thái Bình**

Giám đốc





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing And Informatic Services Company Limited  
**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: C1119480-R/AISC-DN5

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 02 năm 2020, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**LÊ HÙNG DŨNG**

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**ĐỖ THỊ HẰNG**

Số Giấy CNĐKHNKT: 4226-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi  
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City  
Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City  
Representative in Hai Phong: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel: (84.24) 3782 0045  
Tel: (84.236) 3747 619  
Tel: (84.28) 3832 9129  
Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048  
Fax: (84.236) 3747 620  
Fax: (84.28) 3834 2957  
Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn  
Email: danang@aisc.com.vn  
Email: cantho@aisc.com.vn  
Email: haiphong@aisc.com.vn



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>611.456.827.006</b>	<b>487.034.023.686</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>282.007.708.562</b>	<b>265.535.645.082</b>
1. Tiền	111		79.826.162.715	96.109.933.924
2. Các khoản tương đương tiền	112		202.181.545.847	169.425.711.158
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>186.584.795.016</b>	<b>74.405.471.233</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		186.584.795.016	74.405.471.233
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>138.557.928.758</b>	<b>143.517.546.373</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	106.528.623.797	94.776.988.255
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	31.073.206.516	46.591.501.968
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	1.005.978.475	2.149.056.150
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.03	(49.880.030)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>3.582.553.910</b>	<b>2.838.226.156</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.582.553.910	2.838.226.156
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>723.840.760</b>	<b>737.134.842</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	723.840.760	737.134.842

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>111.456.369.607</b>	<b>79.651.958.550</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>100.452.707.455</b>	<b>70.989.973.468</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.772.675.094	15.379.899.244
- Nguyên giá	222		30.140.719.783	29.700.344.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.368.044.689)	(14.320.445.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	39.248.570.405	39.248.570.405
- Nguyên giá	228		39.792.820.405	39.792.820.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(544.250.000)	(544.250.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	46.431.461.956	16.361.503.819
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7.000.000.000</b>	<b>6.836.436.511</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.02	7.000.000.000	7.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(163.563.489)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.003.662.152</b>	<b>1.825.548.571</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.003.662.152	1.825.548.571
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>722.913.196.613</b>	<b>566.685.982.236</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>173.901.275.597</b>	<b>88.987.321.634</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>173.901.275.597</b>	<b>88.987.321.634</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	202.611.000	52.670.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	97.695.770.830	79.328.017.071
5. Phải trả người lao động	315		234.436.567	632.392.336
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	8.601.300.000	5.756.841.355
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	320	V.15	62.618.686.200	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.548.471.000	3.217.400.872
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>549.011.921.016</b>	<b>477.698.660.602</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>549.011.921.016</b>	<b>477.698.660.602</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		345.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		55.000.000.000	45.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		149.011.921.016	132.698.660.602
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>722.913.196.613</b>	<b>566.685.982.236</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Vé số nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		-	-
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		149.026.952.620	109.648.546.005
7. Ngoại tệ các loại		-	-
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		80.000.000.000	80.000.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG THẮNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH LIÊM

Hậu Giang, ngày 04 tháng 02 năm 2020

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÁI BÌNH



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>2.644.783.721.818</b>	<b>2.217.199.703.626</b>
1.1 Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		2.644.274.054.544	2.216.691.063.624
1.2 Doanh thu kinh doanh khác	01.2		509.667.274	508.640.002
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1 + 02.2)</b>	<b>02</b>	<b>VI.02</b>	<b>344.905.311.450</b>	<b>289.133.617.023</b>
2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		344.905.311.450	289.133.617.023
2.2 Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-
<b>3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.03</b>	<b>2.299.878.410.368</b>	<b>1.928.066.086.603</b>
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		2.299.368.743.094	1.927.557.446.601
3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		509.667.274	508.640.002
<b>4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)</b>	<b>11</b>	<b>VI.04</b>	<b>1.848.359.877.036</b>	<b>1.543.491.591.237</b>
4.1 Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.848.359.877.036	1.543.491.591.237
4.1.1 Chi phí trả thưởng	11.1.1		1.304.471.000.000	1.135.566.100.000
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		543.888.877.036	407.925.491.237
4.2 Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
<b>5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>451.518.533.332</b>	<b>384.574.495.366</b>
5.1 Lợi nhuận gộp từ HĐKD xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		451.008.866.058	384.065.855.364
5.2 Lợi nhuận gộp từ HĐ bán hàng & cung cấp DV khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2		509.667.274	508.640.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	12.061.355.653	6.777.842.417
7. Chi phí tài chính	22		(163.563.489)	429.590.887
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	199.527.259.209	148.903.575.873
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>264.216.193.265</b>	<b>242.019.171.023</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.07	187.045.454	91.916.989
12. Chi phí khác	32	VI.08	34.388.124	8.106.790.995
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>152.657.330</b>	<b>(8.014.874.006)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>264.368.850.595</b>	<b>234.004.297.017</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	53.241.019.776	50.387.740.495
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>211.127.830.819</b>	<b>183.616.556.522</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG THẮNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỖNH THANH LIÊM



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÁI BÌNH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		2.461.401.430.458	2.073.063.411.468
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2.054.688.720.256)	(1.756.766.232.219)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.170.972.982)	(27.986.327.536)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(266.027.398)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(37.230.371.356)	(23.210.751.358)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		152.406.862.323	132.865.871.774
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(232.429.535.975)	(194.238.883.398)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>249.288.692.212</b>	<b>203.461.061.333</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(248.483.237)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(229.000.000.000)	(114.616.149.705)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		120.689.083.020	83.003.678.472
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		8.192.948.850	6.777.842.417
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(100.117.968.130)</b>	<b>(25.083.112.053)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	70.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(70.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(132.698.660.602)	(165.351.538.118)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(132.698.660.602)</b>	<b>(165.351.538.118)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		16.472.063.480	13.026.411.162
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		265.535.645.082	252.509.233.920
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>282.007.708.562</u>	<u>265.535.645.082</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG THẮNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THANH LIÊM

Hậu Giang, ngày 04 tháng 02 năm 2020

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÁI BÌNH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty TNHH Một Thành Viên Xổ Số Kiến Thiết Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 58/2004/QĐUB ngày 20 tháng 01 năm 2004 của Chủ tịch UBND Tỉnh Hậu Giang về việc thành lập Doanh Nghiệp Nhà Nước thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Hậu Giang và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước số 6406000003 cấp ngày 05 tháng 02 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 05 năm 2006. Chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV mã số 1800545163. Đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 07 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.

**Trụ sở chính:** Số 151, đường 3/2, Phường 5, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Kinh doanh xổ số.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.****5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 100 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 102 nhân viên)****6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ In Hậu Giang	In ấn	40%	40%	40%

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết tại Thông tư 138/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Vé xổ số: bao gồm giá mua ghi trên hoá đơn cộng (+) chi phí vận chuyển, bốc xếp.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá thực tế đích danh.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình (tiếp theo):***Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 07 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>02 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí bảng hiệu, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí quảng cáo...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ.đó.

Dự phòng rủi ro trả thường được ghi nhận khi tỷ lệ trả thường thực tế của Công ty xổ số kiến thiết nhỏ hơn tỷ lệ trả thường xây dựng (đối với xổ số truyền thống là 50%) hoặc tỷ lệ trả thường kế hoạch theo quy định của cơ chế tài chính như sau:

Dự phòng rủi ro trả thường = Doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong năm x Tỷ lệ trả thường xây dựng hoặc kế hoạch trong năm - Tổng giá trị trả thường thực tế của từng loại hình xổ số trong năm tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được nhà nước giao vốn, được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà Nước giao.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo quy định tại Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu xổ số**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Giá vốn kinh doanh xổ số: Do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận tại thời điểm thực chi, nhưng thời gian có hiệu lực của các vé số trúng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng cho nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm hiện hành là 20%.

**14. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
<b>Tiền</b>	<b>79.826.162.715</b>	<b>96.109.933.924</b>
Tiền mặt	16.342.930.890	16.292.833.610
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.483.231.825	79.817.100.314
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>202.181.545.847</b>	<b>169.425.711.158</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	202.181.545.847	169.425.711.158
<b>Cộng</b>	<b>282.007.708.562</b>	<b>265.535.645.082</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính: (Chi tiết xem trang 28)**

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>106.528.623.797</b>	-	<b>94.776.988.255</b>	-
Khách hàng trong nước	106.528.623.797	-	94.776.988.255	-
Huỳnh Hồng Vân	8.061.383.000	-	6.409.204.000	-
Mai Hữu Ánh	7.776.369.500	-	6.238.439.000	-
Nguyễn Hoàng Anh	6.673.554.000	-	8.099.281.500	-
Thái Phước Đại	10.107.146.000	-	8.402.785.500	-
Khách hàng khác	73.910.171.297	(49.880.030)	65.627.278.255	-
<b>Cộng</b>	<b>106.528.623.797</b>	<b>(49.880.030)</b>	<b>94.776.988.255</b>	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>31.073.206.516</b>	-	<b>46.591.501.968</b>	-
Nhà cung cấp trong nước	31.073.206.516	-	46.591.501.968	-
Công ty Cổ Phần In Tổng Hợp Cần Thơ	25.024.999.883	-	20.212.499.883	-
Công ty TNHH TM và DV Huỳnh Trân	4.029.957.000	-	22.114.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kiến Mỹ	-	-	1.117.190.752	-
Nhà cung cấp khác	2.018.249.633	-	3.147.811.333	-
<b>Cộng</b>	<b>31.073.206.516</b>	-	<b>46.591.501.968</b>	-
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
Cty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ In Hậu Giang	199.500.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>199.500.000</b>	-		-
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.005.978.475</b>	-	<b>2.149.056.150</b>	-
Phải thu trả thưởng	95.800.000	-	908.800.000	-
Phải thu khác	910.178.475	-	1.240.256.150	-
+ Thu hộ thuế đại lý	910.178.475	-	770.256.150	-
+ Phải thu khác	-	-	470.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.005.978.475</b>	-	<b>2.149.056.150</b>	-
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.225.440.213	-	-	-
Hàng hoá	2.357.113.697	-	2.838.226.156	-
<b>Cộng</b>	<b>3.582.553.910</b>	-	<b>2.838.226.156</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>46.431.461.956</b>	-	<b>16.361.503.819</b>	-
- Xây dựng cơ bản	46.431.461.956	-	16.361.503.819	-
+ Công trình tại Hậu Giang	36.081.781.852	-	6.011.823.715	-
+ Giá trị quyền sử dụng đất tại Hậu Giang	10.349.680.104	-	10.349.680.104	-
<b>Cộng</b>	<b>46.431.461.956</b>	-	<b>16.361.503.819</b>	-

## 8. Tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết xem trang 29)

## 9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	39.248.570.405	544.250.000	<b>39.792.820.405</b>
Số dư cuối năm	39.248.570.405	544.250.000	<b>39.792.820.405</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	544.250.000	<b>544.250.000</b>
Số dư cuối năm	-	544.250.000	<b>544.250.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	39.248.570.405	-	<b>39.248.570.405</b>
Số dư cuối năm	39.248.570.405	-	<b>39.248.570.405</b>

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 544.250.000 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

10. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>4.003.662.152</b>	<b>1.825.548.571</b>
Bảng hiệu, logo, quảng cáo	4.003.662.152	484.699.502
Máy tính, tivi, tủ lạnh	-	176.132.614
Các công cụ dụng cụ khác	-	1.164.716.455
<b>Cộng</b>	<b>4.003.662.152</b>	<b>1.825.548.571</b>

11. Tài sản khác	31/12/2019	01/01/2019
Tạm ứng		
Cao Thanh Tùng	-	72.083.000
Lê Nguyễn Thái Phụng	64.818.300	81.822.500
Trần Hoàng Hiệp	59.363.000	-
Đối tượng khác	599.659.460	583.229.342
<b>Cộng</b>	<b>723.840.760</b>	<b>737.134.842</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>202.611.000</b>	<b>202.611.000</b>	<b>52.670.000</b>	<b>52.670.000</b>
Nhà cung cấp trong nước	202.611.000	202.611.000	52.670.000	52.670.000
Cty TNHH May Thêu Giày An Phước	29.941.000	29.941.000	-	-
Đài Phát Thanh và Truyền Hình tỉnh Hậu Giang	120.000.000	120.000.000	-	-
Các đối tượng khác	52.670.000	52.670.000	52.670.000	52.670.000
<b>Cộng</b>	<b>202.611.000</b>	<b>202.611.000</b>	<b>52.670.000</b>	<b>52.670.000</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	21.525.296.501	268.397.423.666	267.718.506.550	22.204.213.617
Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.718.337.154	344.905.311.450	344.628.793.281	28.994.855.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.230.371.625	53.241.019.776	37.230.371.356	43.241.020.045
Thuế thu nhập cá nhân	1.854.011.791	25.442.460.524	24.040.790.470	3.255.681.845
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	25.508.640	25.508.640	-
Các loại thuế khác	-	107.882.234	107.882.234	-
<b>Cộng</b>	<b>79.328.017.071</b>	<b>692.119.606.290</b>	<b>673.751.852.531</b>	<b>97.695.770.830</b>

14. Phải trả khác	31/12/2019		01/01/2019	
	<b>Ngắn hạn</b>			
Các khoản phải trả, phải nộp khác		8.601.300.000		5.756.841.355
+ Bảo hiểm xã hội		-		59.142.606
+ Thu hộ thuế thu nhập cá nhân của người trúng thưởng		8.494.500.000		5.170.500.000
+ Phải trả khác		106.800.000		527.198.749
<b>Cộng</b>		<b>8.601.300.000</b>		<b>5.756.841.355</b>

15. Dự phòng rủi ro trả thưởng	31/12/2019		01/01/2019	
	Trích lập trong năm	62.618.686.200		
<b>Cộng</b>	<b>62.618.686.200</b>			<b>-</b>

## 16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Chi tiết xem trang 30)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước	100%	345.000.000.000	300.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>345.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	345.000.000.000	300.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	300.000.000.000	300.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	45.000.000.000	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	345.000.000.000	300.000.000.000
Nộp lợi nhuận còn lại vào ngân sách nhà nước	(132.698.660.602)	(165.351.538.118)
<b>d. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Quỹ đầu tư phát triển	55.000.000.000	45.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu kinh doanh xổ số	2.644.274.054.544	2.216.691.063.624
Doanh thu kinh doanh khác	509.667.274	508.640.002
<b>Cộng</b>	<b>2.644.783.721.818</b>	<b>2.217.199.703.626</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2019	Năm 2018
Thuế tiêu thụ đặc biệt	344.905.311.450	289.133.617.023
<b>Cộng</b>	<b>344.905.311.450</b>	<b>289.133.617.023</b>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu kinh doanh xổ số	2.299.368.743.094	1.927.557.446.601
Doanh thu kinh doanh khác	509.667.274	508.640.002
<b>Cộng</b>	<b>2.299.878.410.368</b>	<b>1.928.066.086.603</b>
4. Chi phí kinh doanh	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí kinh doanh xổ số	1.848.359.877.036	1.543.491.591.237
<i>Bao gồm: Chi phí trả thưởng</i>	<i>1.304.471.000.000</i>	<i>1.135.566.100.000</i>
<i>Chi phí trực tiếp phát hành xổ số</i>	<i>543.888.877.036</i>	<i>407.925.491.237</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.848.359.877.036</b>	<b>1.543.491.591.237</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.061.355.653	6.777.842.417
<b>Cộng</b>	<b>12.061.355.653</b>	<b>6.777.842.417</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	39.567.793.460	31.129.207.789
Chi phí vật liệu, bao bì	1.296.369.113	1.458.935.313
Chi phí đồ dùng văn phòng	429.342.537	224.387.234
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.403.409.623	2.515.384.435
Thuế, phí, lệ phí	262.417.278	964.488.275
Dự phòng phải thu khó đòi	49.880.030	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.180.750.331	918.570.818
Chi phí bằng tiền khác	154.337.296.837	111.692.602.009
<b>Cộng</b>	<b>199.527.259.209</b>	<b>148.903.575.873</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	162.272.727	-
Các khoản khác	24.772.727	91.916.989
<b>Cộng</b>	<b>187.045.454</b>	<b>91.916.989</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Các khoản khác	34.388.124	-
<b>Cộng</b>	<b>34.388.124</b>	<b>-</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.725.711.650	1.683.322.547
Chi phí nhân công	39.567.793.460	31.129.207.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.403.409.623	2.515.384.435
Chi phí dự phòng	49.880.030	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.180.750.331	918.570.818
Chi phí khác bằng tiền	154.337.296.837	111.692.602.009
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	543.888.877.036	407.925.491.237
Chi phí trả thưởng	1.304.733.417.278	1.136.530.588.275
<b>Cộng</b>	<b>2.047.887.136.245</b>	<b>1.692.395.167.110</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2019	Năm 2018
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	264.368.850.595	234.004.297.017
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.836.248.282	10.659.252.717
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.836.248.282	10.659.252.717
<i>Các chi phí không được trừ</i>	1.836.248.282	10.659.252.717
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	266.205.098.877	244.663.549.734
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	53.241.019.776	48.932.709.947
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	1.455.030.548
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	53.241.019.776	50.387.740.495
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	53.241.019.776	50.387.740.495

**11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**11.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>		
VND	+100	4.685.925.036
VND	-100	(4.685.925.036)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>		
VND	+100	3.399.411.163
VND	-100	(3.399.411.163)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**11.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**11.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	202.611.000	-	-	202.611.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	106.800.000	-	-	106.800.000
<b>Cộng</b>	<b>309.411.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>309.411.000</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>				
Phải trả người bán	52.670.000	-	-	52.670.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	527.198.749	-	-	527.198.749
<b>Cộng</b>	<b>579.868.749</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>579.868.749</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Chi tiết xem trang 31)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ In Hậu Giang	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	2.804.709.091	199.500.000
<b>+ Thu nhập của Ban Giám đốc</b>			<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Ban Giám đốc		Lương và thưởng	2.929.353.142	1.900.215.106
<b>Cộng</b>			<b>2.929.353.142</b>	<b>1.900.215.106</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và phát hành xổ số. Doanh thu, tài sản và kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam, do đó theo đánh giá của Ban Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

### 4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HOÀNG THẮNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THANH LIÊM



Hậu Giang, ngày 04 tháng 02 năm 2020

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÁI BÌNH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>186.584.795.016</b>	<b>186.584.795.016</b>	<b>74.405.471.233</b>	<b>74.405.471.233</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	186.584.795.016	186.584.795.016	74.405.471.233	74.405.471.233
<b>Cộng</b>	<b>186.584.795.016</b>	<b>186.584.795.016</b>	<b>74.405.471.233</b>	<b>74.405.471.233</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>(163.563.489)</b>	<b>6.836.436.511</b>
Công ty TNHH TM & DV In Hậu Giang	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	(163.563.489)	6.836.436.511
<b>Cộng</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>(163.563.489)</b>	<b>6.836.436.511</b>

**- Tình hình hoạt động của công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:**

Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ In Hậu Giang thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số 6300182055, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 10 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ in Hậu Giang là 17.500.000.000 đồng, trong đó Công ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Hậu Giang đăng ký đầu tư là 7.000.000.000 đồng, tương đương 40% vốn điều lệ.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ in Hậu Giang hoạt động kinh doanh có lãi, do đó Công ty đã hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	16.450.397.552	971.075.681	8.286.101.499	3.992.769.707	<b>29.700.344.439</b>
<i>Mua trong năm</i>	-	-	1.751.905.473	44.280.000	<b>1.796.185.473</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.355.810.129)	-	<b>(1.355.810.129)</b>
Số dư cuối năm	16.450.397.552	971.075.681	8.682.196.843	4.037.049.707	<b>30.140.719.783</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	3.951.863.166	926.028.203	6.669.849.679	2.772.704.147	<b>14.320.445.195</b>
<i>Khấu hao trong năm</i>	607.571.736	19.306.056	915.809.755	860.722.076	<b>2.403.409.623</b>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(1.355.810.129)	-	<b>(1.355.810.129)</b>
Số dư cuối năm	4.559.434.902	945.334.259	6.229.849.305	3.633.426.223	<b>15.368.044.689</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	12.498.534.386	45.047.478	1.616.251.820	1.220.065.560	<b>15.379.899.244</b>
Số dư cuối năm	11.890.962.650	25.741.422	2.452.347.538	403.623.484	<b>14.772.675.094</b>

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.327.853.192 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	-	<b>165.351.538.118</b>	<b>465.351.538.118</b>
Lợi nhuận	-	-	183.616.556.522	183.616.556.522
Nộp lợi nhuận vào ngân sách nhà nước	-	-	(165.351.538.118)	(165.351.538.118)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	(5.917.895.920)	(5.917.895.920)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	45.000.000.000	(45.000.000.000)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>132.698.660.602</b>	<b>477.698.660.602</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>132.698.660.602</b>	<b>477.698.660.602</b>
Lợi nhuận	-	-	211.127.830.819	211.127.830.819
Tăng vốn từ quỹ đầu tư và phát triển	45.000.000.000	(45.000.000.000)	-	-
Nộp lợi nhuận vào ngân sách nhà nước	-	-	(132.698.660.602)	(132.698.660.602)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	55.000.000.000	(55.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	(7.115.909.803)	(7.115.909.803)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>345.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>149.011.921.016</b>	<b>549.011.921.016</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	186.584.795.016	-	74.405.471.233	-	186.584.795.016	74.405.471.233
- Phải thu khách hàng	106.528.623.797	(49.880.030)	94.776.988.255	-	106.478.743.767	94.776.988.255
- Phải thu khác	-	-	470.000.000	-	-	470.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	282.007.708.562	-	265.535.645.082	-	282.007.708.562	265.535.645.082
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>575.121.127.375</b>	<b>(49.880.030)</b>	<b>435.188.104.570</b>	<b>-</b>	<b>575.071.247.345</b>	<b>435.188.104.570</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Phải trả người bán	202.611.000	-	52.670.000	-	202.611.000	52.670.000
- Phải trả khác	106.800.000	-	527.198.749	-	106.800.000	527.198.749
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>309.411.000</b>	<b>-</b>	<b>579.868.749</b>	<b>-</b>	<b>309.411.000</b>	<b>579.868.749</b>



*Please contact us by the following addresses:*

***In Ho Chi Minh City***

***\* Head office:***

*Address:* 389A Dien Bien Phu St., Ward 4, District 3, HCMC  
*Tel:* (84.28) 3832 9129 (10 lines) \* *Fax:* (84.28) 3834 2957  
*Email:* info@aisc.com.vn \* *Website:* www.aisc.com.vn

***In Ha Noi City***

***\* Branch:***

*Address:* 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi  
*Tel:* (84.24) 3782 0045 \* *Fax:* (84.24) 3782 0048  
*Email:* hanoi@aisc.com.vn

***In Da Nang City***

***\* Branch:***

*Address:* 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City  
*Tel:* (84.236) 3747 619 \* *Fax:* (84.236) 3747 620  
*Email:* danang@aisc.com.vn

***In Can Tho City***

***\* Representative Office:***

*Address:* P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City  
*Tel:* (84.28) 3832 9129 \* *Fax:* (84.28) 3834 2957  
*Email:* cantho@aisc.com.vn

***In Hai Phong City***

***\* Representative Office:***

*Address:* 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong City  
*Tel:* (84.24) 3782 0045 \* *Fax:* (84.24) 3782 0048  
*Email:* haiphong@aisc.com.vn